

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 62

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Khánh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Hưng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 3 tháng 5 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hải	Tổng giám đốc	
Bà Võ Anh Tú	Quyền Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Khắc Hải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy Ủy quyền số 01-11/2016/UQ-NĐDPL ngày 15 tháng 11 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Long An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 61063721/19356033-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đoàn Thị Thu Thủy
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2018-004-1



Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.021.963.940.737	2.015.037.785.280
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.118.786.997.741	557.790.021.387
111	1. Tiền		651.286.997.741	246.129.594.506
112	2. Các khoản tương đương tiền		467.500.000.000	311.660.426.881
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	511.593.097.092	443.714.523.327
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.617.680.849	73.445.594.023
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(2.762.361.535)	(1.041.070.696)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		507.737.777.778	371.310.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		618.035.079.930	435.351.166.933
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	543.258.067.755	324.098.373.009
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	43.972.677.199	66.660.340.435
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	62.135.604.155	54.415.644.883
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.532.988.818)	(10.739.660.040)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.201.719.639	716.468.646
140	IV. Hàng tồn kho	9	720.160.470.105	548.575.445.300
141	1. Hàng tồn kho		738.383.571.945	556.508.757.656
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.223.101.840)	(7.933.312.356)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.388.295.869	29.606.628.333
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	15.093.955.716	8.133.902.354
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.125.751.147	20.762.218.244
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		168.589.006	710.507.735

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.960.495.156.300	1.745.656.907.304
210	I. Phải thu dài hạn		165.955.000	215.020.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	165.955.000	215.020.000
220	II. Tài sản cố định		1.712.323.857.842	668.384.161.214
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	806.991.734.047	319.754.977.097
222	Nguyên giá		1.521.607.982.247	583.130.949.640
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(714.616.248.200)	(263.375.972.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	905.332.123.795	348.629.184.117
228	Nguyên giá		948.524.048.274	369.473.620.846
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(43.191.924.479)	(20.844.436.729)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	1.792.993.898	1.996.634.043
231	1. Nguyên giá		4.515.304.012	4.515.304.012
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(2.722.310.114)	(2.518.669.969)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		168.356.795.554	27.529.883.589
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	168.356.795.554	27.529.883.589
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	296.078.779.813	464.020.399.389
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		282.745.139.813	450.686.759.389
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.333.640.000	13.333.640.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		781.776.774.193	583.510.809.069
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	257.765.152.429	159.176.090.459
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	10.077.942.229	6.059.001.864
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	10.000.000
269	4. Lợi thế thương mại	16	513.933.679.535	418.265.716.746
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.982.459.097.037	3.760.694.692.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.816.510.134.771	838.018.552.374
310	I. Nợ ngắn hạn		1.382.644.653.367	757.803.884.039
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	266.412.078.344	109.826.770.942
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		110.428.456.764	46.953.315.813
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	33.177.315.635	15.429.682.217
314	4. Phải trả người lao động		58.157.905.677	41.938.086.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	161.194.967.879	9.932.926.766
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		337.530.000	70.730.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	31.225.801.682	27.136.822.165
320	8. Vay ngắn hạn	21	681.935.013.734	476.289.699.954
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		39.775.583.652	30.225.849.387
330	II. Nợ dài hạn		433.865.481.404	80.214.668.335
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	5.832.302.232	1.371.641.063
338	2. Vay dài hạn	21	236.160.625.455	12.206.579.471
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	169.408.506.414	57.102.507.987
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		22.464.047.303	9.533.939.814
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.165.948.962.266	2.922.676.140.210
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.165.948.962.266	2.922.676.140.210
411	1. Vốn cổ phần	22.1	1.177.236.300.000	1.023.724.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.177.236.300.000	1.023.724.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	1.021.071.143.351	1.021.071.143.351
415	3. Cổ phiếu quỹ	22.1	(561.000.000)	(561.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	128.226.531.546	95.275.044.864
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	390.694.081.881	179.317.987.321
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		179.317.987.321	36.789.665.713
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		211.376.094.560	142.528.321.608
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	1.449.281.905.488	603.847.994.674
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.982.459.097.037	3.760.694.692.584


Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng


Võ Anh Tú
Quyền Giám đốc Tài chính


Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.175.882.344.945	2.867.676.779.485
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(100.942.463.085)	(114.311.078.411)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	4.074.939.881.860	2.753.365.701.074
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(3.137.368.563.876)	(2.110.896.283.279)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		937.571.317.984	642.469.417.795
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	326.032.578.111	181.091.055.757
22	7. Chi phí tài chính	26	(41.717.029.073)	(61.122.977.171)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(25.987.209.696)	(23.692.479.268)
24	8. Phần lãi từ các công ty liên kết	15.1	21.907.429.564	40.814.313.827
25	9. Chi phí bán hàng	27	(360.166.204.650)	(172.655.209.337)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(339.736.946.690)	(250.763.777.424)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		543.891.145.246	379.832.823.447
31	12. Thu nhập khác		33.050.777.640	7.623.913.201
32	13. Chi phí khác		(32.658.788.173)	(2.305.265.840)
40	14. Lợi nhuận khác		391.989.467	5.318.647.361
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		544.283.134.713	385.151.470.808
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(45.168.000.694)	(50.899.539.456)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.3	3.806.797.833	2.148.706.714
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		502.921.931.852	336.400.638.066
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		372.282.031.222	256.986.960.498
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		130.639.900.630	79.413.677.568
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22.4	3.163	2.160
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22.4	3.163	2.160

Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Võ Anh Tú
Quyền Giám đốc Tài chính

Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		544.283.134.713	385.151.470.808
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11, 12, 13, 16	142.351.648.299	100.231.673.611
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		31.985.964.834	(11.367.657.904)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.619.116.392	2.894.982.094
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(351.173.944.570)	(215.256.979.839)
06	Chi phí lãi vay	26	25.987.209.696	23.692.479.268
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		395.053.129.364	285.345.968.038
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(92.907.376.533)	30.871.345.511
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(91.052.734.414)	178.629.949.767
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		146.107.155.155	(100.844.119.114)
12	Tăng chi phí trả trước		(105.549.115.332)	(4.459.885.456)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		71.446.658.000	(66.484.140.394)
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.065.537.743)	(22.936.767.214)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.762.934.248)	(47.355.813.376)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(41.494.204.995)	(49.806.616.633)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		219.775.039.254	202.959.921.129
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(428.677.439.053)	(139.564.382.990)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		21.633.678.431	12.232.420.504
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.727.362.177.343)	(3.005.238.561.922)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.766.628.443.005	2.636.999.280.961
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị mua nắm giữ)		(57.999.531.139)	(31.247.049.003)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		7.221.523.425	100.388.792.370
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		65.508.287.478	88.301.994.878
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(353.047.215.196)	(338.127.505.202)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		391.991.064.000	14.868.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(98.859.337.909)	(561.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay		2.558.259.684.461	1.601.705.672.427
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.128.234.584.415)	(1.652.392.998.555)
36	Cổ tức đã trả		(28.869.745.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		694.287.081.137	(36.380.326.128)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		561.014.905.195	(171.547.910.201)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		557.790.021.387	729.091.664.588
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(17.928.841)	246.267.000
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.118.786.997.741	557.790.021.387



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Võ Anh Tú
Quyền Giám đốc Tài chính



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.081 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.104).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 15 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Quyền sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Công ty con sở hữu trực tiếp				
Công ty Cổ phần Pan Farm ("PAN Farm")	81,92	81,92	Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	99,99	99,99	Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
Công ty con sở hữu gián tiếp				
Công ty Cổ phần PAN-SaladBowl ("PAN-SaladBowl")	63,79	52,25	Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương ("NSC")	75,00	61,43	Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	72,80	72,80	Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("LAF")	80,50	80,50	Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	Gia công, sản xuất, chế biến và kinh doanh hàng nông sản; và dịch vụ cho thuê kho bãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 15 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau: (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Quyền sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PFM")	99,95	99,95	Huyện Bến Lức, Thành phố Long An, Việt Nam	Thực hiện các hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan
Công ty Cổ phần Bibica ("BBC")	100,00	50,07	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, thức uống có cồn, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát và kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông ("BBC Miền Đông")	100,00	50,07	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH Bibica Miền Bắc ("BBC Miền Bắc")	100,00	50,07	Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội ("BBC Hà Nội")	100,00	50,07	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa ("BBC Biên Hòa")	100,00	50,07	Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Quảng Nam ("QSC")	90,02	55,30	Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam ("SSC")	74,90	46,01	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 2 công ty con sở hữu trực tiếp và 15 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau: (tiếp theo)

Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty con sở hữu gián tiếp (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây ("HSC")	53,80	33,05	Quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam ("SSE") (*)	83,74	51,44	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất máy nông nghiệp, làm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam ("CNC Hà Nam")	100,00	61,43	Huyện Lý Nhân, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi
kinh doanh dở dang - phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nếu được sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hay cho thuê. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng không thời hạn thì không khấu trừ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình (tiếp theo)

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty và công ty con tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Bản quyền	5 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Khác	5 - 8 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm khi phát sinh.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Tài sản khác	6 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm cộng số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.21 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả khác và các khoản vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

(i) Mua thêm cổ phần tại BBC

Ngày 30 tháng 8 năm 2017, Tập đoàn hoàn tất việc mua thêm 977.647 cổ phần trong Công ty Cổ phần Bibica ("BBC") với giá trị đầu tư là 110.684.278.054 VND. Theo đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong BBC tăng từ 43,73% lên 50,07% tại ngày này, và BBC trở thành công ty con của Tập đoàn.

Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của BBC tại ngày mua như sau:

VND
Giá trị hợp lý tạm thời
được xác định tại ngày mua

Tài sản

Tài sản, nhà xưởng và trang thiết bị	188.030.653.173
Tài sản cố định vô hình (*)	578.808.298.180
Xây dựng cơ bản dở dang	76.310.266.005
Các khoản phải thu	61.842.824.280
Hàng tồn kho	90.822.079.875
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.157.764.092
Các khoản đầu tư	178.294.343.999
Tài sản ngắn hạn khác	11.173.175.119
Tài sản dài hạn khác	42.636.283.877
	1.520.075.688.600

Nợ phải trả

Các khoản phải trả	157.105.246.806
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	115.004.774.129
Các khoản phải trả khác	25.001.712.346
	297.111.733.281

Tổng tài sản thuần

1.222.963.955.319

Tổng tài sản thuần bị hợp nhất (50,07%)

612.289.790.833

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất
(Thuyết minh số 16)

157.166.074.718

Tổng chi phí hợp nhất

769.455.865.551

(*) Tập đoàn ghi nhận giá trị lợi thế quyền thuê đất và thương hiệu với giá trị lần lượt là 292.000.000.000 VND và 283.023.870.645 VND, đồng thời ghi nhận một khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả với giá trị là 115.004.774.129 VND (Thuyết minh số 29.3).

Kể từ ngày hợp nhất, BBC đã đóng góp các khoản doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 794.802.035.509 VND và 87.207.794.135 VND.

(ii) Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong PAN Farm

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2017, PAN Farm đã hoàn thành việc phát hành thêm 22.073.804 cổ phiếu cho cổ đông mới, trong đó có 21.190.853 cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và 882.951 cổ phiếu ưu đãi cổ tức; dẫn đến tỷ lệ sở hữu của Công ty trong PAN Farm đã giảm từ 99,99% xuống còn 81,92%. Phần chênh lệch giá trị tài sản thuần do Tập đoàn nắm giữ vào thời điểm trước và sau khi PAN Farm tăng vốn trị giá là 136.955.990.281 VND được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

(iii) *Mua thêm cổ phần tại SSC*

Trong năm, Tập đoàn đã chi 62.932.763.670 VND để mua thêm 904.674 cổ phần từ các cổ đông không kiểm soát. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại SSC tăng từ 37,9% lên 46,01%. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tăng thêm với giá trị là 44.198.301.446 VND được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iv) *Mua thêm cổ phần tại CNC Hà Nam*

Trong tháng 12 năm 2017, Tập đoàn đã chi 41.408.073.600 VND để mua lại toàn bộ phần vốn góp của cổ đông sáng lập còn lại của công ty con này và qua đó, tăng tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại công ty con này lên thành 61,43% (tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua NSC). Chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tăng thêm với giá trị là 666.037 VND được ghi nhận vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(v) *Thanh lý cổ phần đầu tư tại Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nam An ("NAS")*

Vào ngày 1 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn đã thanh lý khoản đầu tư tại NAS, một công ty con của SSC và theo đó, NAS không còn là công ty con của SSC và của Tập đoàn kể từ ngày này, và khoản lãi từ thanh lý NAS với giá trị là 1.820.934.789 VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	14.891.541.885	10.764.266.842
Tiền gửi ngân hàng	636.395.455.856	235.365.327.664
Các khoản tương đương tiền (*)	467.500.000.000	311.660.426.881
TỔNG CỘNG	1.118.786.997.741	557.790.021.387

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (i)	507.737.777.778	371.310.000.000
Chứng khoán kinh doanh (ii)	6.617.680.849	73.445.594.023
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(2.762.361.535)	(1.041.070.696)
TỔNG CỘNG	511.593.097.092	443.714.523.327

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại; các khoản tiền gửi dài hạn có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn trị giá 214.000.000.000 VND được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
							VND
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết							
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.333	1.089.252.001	(1.216.305.332)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Mỹ Châu	975.259.756	975.259.756	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Đá Hóa An	684.881.000	521.325.000	(163.556.000)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO	488.046.950	170.987.349	(317.059.601)	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dệt may Thành Công	164.448.732	164.448.732	-	-	-	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả Khác	731.612.000	707.363.800	(24.248.200)	1.178.270.000	1.226.856.400	-	-
	189.645.078	189.523.372	(121.706)	189.094.023	189.184.403	-	-
	5.539.450.849	3.818.160.010	(1.721.290.839)	71.367.364.023	71.416.040.803	-	-

VND

	Số cuối năm			Số đầu năm			Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
							VND
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết							
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	8.929.304	(1.041.070.696)	1.050.000.000	8.929.304	(1.041.070.696)	-
Công ty Cổ phần Điện cơ	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	28.230.000	-	28.230.000	28.230.000	-	-
	1.078.230.000	37.159.304	(1.041.070.696)	2.078.230.000	1.037.159.304	(1.041.070.696)	-
TỔNG CỘNG	6.617.680.849	3.855.319.314	(2.762.361.535)	73.445.594.023	72.453.200.107	(1.041.070.696)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	533.120.347.656	323.590.625.777
- Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	148.216.086.000	45.906.539.123
- Công ty Dịch vụ Xây dựng Thương mại Phúc Bảo Minh	37.803.452.517	40.183.071.738
- Khác	347.100.809.139	237.501.014.916
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	10.137.720.099	507.747.232
TỔNG CỘNG	543.258.067.755	324.098.373.009
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(25.374.056.797)	(5.879.224.577)
GIÁ TRỊ THUẦN	517.884.010.958	318.219.148.432

Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trị giá 40.177.928.003 VND được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(5.849.224.577)	(9.555.443.876)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(2.168.543.365)	-
Dự phòng trích lập trong năm	(20.908.371.917)	(1.441.467.647)
Giảm do thanh lý công ty con	-	258.646.824
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	3.552.083.062	4.859.040.122
Số cuối năm	(25.374.056.797)	(5.879.224.577)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	43.381.300.847	66.122.250.789
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	591.376.352	538.089.646
TỔNG CỘNG	43.972.677.199	66.660.340.435
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(4.592.022.990)	(3.837.157.423)
GIÁ TRỊ THUẦN	39.380.654.209	62.823.183.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	23.478.313.554	28.057.999.136
Lãi tiền gửi dự thu	15.360.237.249	9.550.007.602
Ký quỹ	1.223.364.896	345.200.560
Phải thu từ bán chứng khoán kinh doanh	1.995.000.000	-
Khác	20.078.688.456	16.462.437.585
	<u>62.135.604.155</u>	<u>54.415.644.883</u>
Dài hạn		
Ký quỹ	165.955.000	215.020.000
TỔNG CỘNG	62.301.559.155	54.630.664.883
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(2.103.908.594)	(1.023.278.040)
GIÁ TRỊ THUẦN	60.197.650.561	53.607.386.843
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	59.054.240.912	52.797.086.587
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	1.143.409.649	810.300.256

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	441.966.931.478	339.114.908.599
Nguyên vật liệu	137.767.647.165	86.890.262.161
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	95.511.563.406	79.038.525.502
Hàng hóa	39.498.726.483	42.701.842.258
Hàng gửi đi bán	2.967.510.365	4.856.581.560
Công cụ, dụng cụ	12.953.774.938	3.906.637.576
Hàng mua đang đi trên đường	7.717.418.110	-
TỔNG CỘNG	738.383.571.945	556.508.757.656
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.223.101.840)	(7.933.312.356)
GIÁ TRỊ THUẦN	720.160.470.105	548.575.445.300

Hàng tồn kho trị giá 187.949.743.841 VND được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.933.312.356)	(17.603.115.061)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(3.460.402.266)	-
Dự phòng trích lập trong năm	(14.044.650.506)	(6.366.617.865)
Sử dụng dự phòng trong năm	7.215.263.288	16.036.420.570
Số cuối năm	<u>(18.223.101.840)</u>	<u>(7.933.312.356)</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	12.046.720.358	6.236.994.473
Khác	3.047.235.358	1.896.907.881
	<u>15.093.955.716</u>	<u>8.133.902.354</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước (*)	191.475.309.604	110.915.968.072
Chi phí đền bù	8.264.464.084	-
Chi phí ngư trường nuôi cá	27.581.841.579	24.625.331.579
Công cụ, dụng cụ	15.772.693.085	6.987.348.447
Chi phí sửa chữa và cải tạo	11.375.158.863	7.633.107.956
Khác	3.295.685.214	9.014.334.405
	<u>257.765.152.429</u>	<u>159.176.090.459</u>
TỔNG CỘNG	<u>272.859.108.145</u>	<u>167.309.992.813</u>

Tiền thuê đất trả trước trị giá 163.957.791.217 VND được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 21).

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp và Đô thị Long An vào ngày 11 tháng 11 năm 2011 trong thời hạn 50 năm và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức vào ngày 29 tháng 11 năm 2016 trong thời hạn 44 năm 4 tháng. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	296.668.494.702	219.959.697.181	58.781.395.329	7.721.362.428	-	583.130.949.640
Tăng do hợp nhất kinh doanh	130.490.271.238	432.002.965.183	13.932.309.361	11.581.446.989	183.695.159	588.190.687.930
Mua mới	47.024.863.910	92.074.650.577	21.214.328.028	550.213.503	4.901.902.299	165.765.958.317
Chuyển từ XDCB	106.961.686.135	98.189.126.910	20.193.000	-	-	205.171.006.045
Giảm do thanh lý công ty con	(3.444.074.372)	(974.314.782)	(650.653.058)	-	-	(5.069.042.212)
Thanh lý	(3.689.380.347)	(8.558.676.447)	(3.333.520.679)	-	-	(15.581.577.473)
Phân loại lại	(393)	812.088.911	(995.975.070)	183.886.552	-	-
Số cuối năm	574.011.860.873	833.505.537.533	88.968.076.911	20.036.909.472	5.085.597.458	1.521.607.982.247
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	51.091.183.752	221.395.111.738	23.458.581.152	8.312.376.135	140.595.159	304.397.847.936
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	106.029.107.885	118.629.826.037	34.190.860.524	4.526.178.097	-	263.375.972.543
Tăng do hợp nhất kinh doanh	65.413.267.685	314.502.052.077	10.778.515.955	9.294.775.414	171.423.626	400.160.034.757
Khấu hao trong năm	20.847.936.415	35.416.594.069	6.338.371.849	1.419.405.148	73.723.588	64.096.031.069
Giảm do thanh lý công ty con	(2.339.608.971)	(671.544.429)	(547.647.703)	-	-	(3.558.801.103)
Thanh lý	(801.993.867)	(6.176.853.149)	(2.478.142.050)	-	-	(9.456.989.066)
Phân loại lại	284.504.046	(909.033.301)	601.362.528	23.166.727	-	-
Số cuối năm	189.433.213.193	460.791.041.304	48.883.321.103	15.263.525.386	245.147.214	714.616.248.200
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	190.639.386.817	101.329.871.144	24.590.534.805	3.195.184.331	-	319.754.977.097
Số cuối năm	384.578.647.680	372.714.496.229	40.084.755.808	4.773.384.086	4.840.450.244	806.991.734.047
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 21)	13.115.107.816	7.010.091.746	766.287.156	-	-	20.891.486.718

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Khác	Tổng cộng
VND					
Nguyên giá:					
Số đầu năm	354.890.298.734	2.311.870.624	12.136.600.000	134.851.488	369.473.620.846
Tăng do hợp nhất kinh doanh	292.256.080.000	9.036.406.943	283.023.870.645	-	584.316.357.588
Mua mới	-	752.150.000	2.270.000.000	-	3.022.150.000
Chuyển sang XDCB	(8.288.080.160)	-	-	-	(8.288.080.160)
Số cuối năm	638.858.298.574	12.100.427.567	297.430.470.645	134.851.488	948.524.048.274
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	586.390.520	301.427.724	4.826.600.000	134.851.488	5.849.269.732
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	11.399.692.862	1.170.521.532	8.139.370.847	134.851.488	20.844.436.729
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	5.508.059.408	-	-	5.508.059.408
Hao mòn trong năm	7.479.342.996	860.655.231	8.499.430.115	-	16.839.428.342
Số cuối năm	18.879.035.858	7.539.236.171	16.638.800.962	134.851.488	43.191.924.479
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	343.490.605.872	1.141.349.092	3.997.229.153	-	348.629.184.117
Số cuối năm	619.979.262.716	4.561.191.396	280.791.669.683	-	905.332.123.795
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 21)	7.503.651.000	-	-	-	7.503.651.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	4.051.473.019	463.830.993	4.515.304.012
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	438.065.371	463.830.993	901.896.364
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	2.072.743.733	445.926.236	2.518.669.969
Khấu hao trong năm	185.735.388	17.904.757	203.640.145
Số cuối năm	2.258.479.121	463.830.993	2.722.310.114
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	1.978.729.286	17.904.757	1.996.634.043
Số cuối năm	1.792.993.898	-	1.792.993.898

Thuyết minh bổ sung:

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	-	371.205.000
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	-	212.045.289

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà máy Long An	87.534.871.622	1.565.550.000
Dự án trang trại Đơn Dương	30.075.738.082	-
Dự án nhà kính Lâm Hà	11.688.101.099	7.606.090.829
Dự án nhà máy Củ Chi	11.103.862.672	11.103.862.672
Máy móc thiết bị đang lắp đặt	8.219.185.391	-
Dự án trang trại Cổ Đông	7.293.755.151	746.645.454
Khác	12.441.281.537	6.507.734.634
TỔNG CỘNG	168.356.795.554	27.529.883.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	282.745.139.813	450.686.759.389
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 15.2)	13.333.640.000	13.333.640.000
TỔNG CỘNG	296.078.779.813	464.020.399.389

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị còn lại	% sở hữu	Giá trị còn lại	% sở hữu
	VND			
Công ty Cổ phần Bibica ("BBC") (i)	-	-	414.063.070.402	43,73
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình ("Xuyên Thái Bình")	16.098.148.678	20,00	15.084.526.758	20,00
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình ("Liên Thái Bình")	5.247.452.479	20,00	5.193.152.048	20,00
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC") (ii)	227.498.406.236	24,80	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang ("584 Nha Trang") (iii)	33.901.132.420	31,86	16.346.010.181	22,35
TỔNG CỘNG	282.745.139.813		450.686.759.389	

- (i) Vào ngày 30 tháng 8 năm 2017, Tập đoàn hoàn tất việc mua thêm 977.647 cổ phần trong Công ty Cổ phần Bibica ("BBC") với giá trị đầu tư là 110.684.278.054 VND. Theo đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong BBC tăng từ 43,73% lên 50,07% tại ngày này, và BBC trở thành công ty con của Tập đoàn (Thuyết minh số 4).
- (ii) Vào ngày 13 tháng 11 năm 2017, Tập đoàn hoàn tất việc mua mới 9.662.333 cổ phiếu trong FMC và công ty này trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.
- (iii) Vào ngày 3 tháng 11 năm 2017, Tập đoàn hoàn tất việc mua thêm 915.889 cổ phiếu trong 584 Nha Trang.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

	BBC	584 Nha Trang	Xuyên Thái Bình	Liên Thái Bình	FMC	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:						
Số đầu năm	363.805.981.379	14.731.603.000	9.389.390.307	3.730.430.336	-	391.657.405.022
Đầu tư trong năm	110.684.278.054	16.675.662.688	-	-	222.797.354.489	350.157.295.231
Giảm do chuyển thành công ty con	(474.490.259.433)	-	-	-	-	(474.490.259.433)
Số cuối năm	-	31.407.265.688	9.389.390.307	3.730.430.336	222.797.354.489	267.324.440.820
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:						
Số đầu năm	50.257.089.023	1.614.407.181	5.695.136.451	1.462.721.712	-	59.029.354.367
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	8.136.302.027	1.615.153.439	6.200.621.920	1.254.300.431	4.701.051.747	21.907.429.564
Cổ tức được chia trong năm	(4.045.758.000)	(735.693.888)	(5.187.000.000)	(1.200.000.000)	-	(11.168.451.888)
Giảm do chuyển thành công ty con	(54.347.633.050)	-	-	-	-	(54.347.633.050)
Số cuối năm	-	2.493.866.732	6.708.758.371	1.517.022.143	4.701.051.747	15.420.698.993
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	414.063.070.402	16.346.010.181	15.084.526.758	5.193.152.048	-	450.686.759.389
Số cuối năm	-	33.901.132.420	16.098.148.678	5.247.452.479	227.498.406.236	282.745.139.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty Cổ phần Giống Thái Bình	99.938	<u>13.333.640.000</u>	99.938	<u>13.333.640.000</u>

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tình hình tăng giảm lợi thế thương mại trong năm như sau:

	VND
	<i>Lợi thế thương mại</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	532.481.177.809
Tăng do hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 4</i>)	157.166.074.718
Giảm do thanh lý công ty con	<u>(380.750.915)</u>
Số cuối năm	<u>689.266.501.612</u>
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	114.215.461.063
Phân bổ trong năm	61.212.548.743
Giảm do thanh lý công ty con	<u>(95.187.729)</u>
Số cuối năm	<u>175.332.822.077</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>418.265.716.746</u>
Số cuối năm	<u>513.933.679.535</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho các bên khác	265.957.287.388	109.021.104.491
<i>Công ty TNHH Giống cây trồng</i>		
<i>Vạn Xuyên - Trung Quốc</i>	47.926.968.424	27.306.662.831
<i>Khác</i>	218.030.318.964	81.714.441.660
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	<u>454.790.956</u>	<u>805.666.451</u>
TỔNG CỘNG	<u>266.412.078.344</u>	<u>109.826.770.942</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.960.001.416	47.225.416.416	(38.524.621.120)	17.660.796.712
Thuế giá trị gia tăng	474.225.496	48.305.331.681	(37.495.715.478)	11.283.841.699
Thuế thu nhập cá nhân	5.464.679.368	14.723.164.450	(17.338.569.624)	2.849.274.194
Khác	530.775.937	6.332.350.454	(5.479.723.361)	1.383.403.030
TỔNG CỘNG	15.429.682.217	116.586.263.001	(98.838.629.583)	33.177.315.635

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và thưởng	65.918.369.967	2.013.959.184
Chi phí quảng cáo	35.356.760.617	-
Chi phí hoa hồng	33.666.385.152	-
Chi phí vận chuyển	8.151.237.511	-
Phí mua bản quyền	5.147.552.667	2.636.090.229
Chi phí lãi vay	1.921.671.953	755.712.054
Khác	11.032.990.012	4.527.165.299
TỔNG CỘNG	161.194.967.879	9.932.926.766

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	3.179.647.385	1.913.351.886
Cổ tức phải trả tại công ty con	1.968.721.810	1.946.216.810
Nhận ký quỹ	-	4.514.586.400
Phải trả tiền bồi thường đất	-	2.847.000.000
Khác	26.077.432.487	15.915.667.069
	<u>31.225.801.682</u>	<u>27.136.822.165</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ	5.832.302.232	1.371.641.063
TỔNG CỘNG	37.058.103.914	28.508.463.228
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	36.758.103.914	28.127.080.870
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	300.000.000	381.382.358

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm
					VND
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	440.415.257.523	2.247.756.289.182	(2.092.611.263.078)	316.468.179	595.876.751.806
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	75.000.000.000	(85.000.000)	-	74.915.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	35.874.442.431	11.232.881.116	(35.874.442.432)	(89.619.187)	11.143.261.928
	476.289.699.954	2.333.989.170.298	(2.128.570.705.510)	226.848.992	681.935.013.734
Vay dài hạn					
Vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	12.206.579.471	235.186.927.100	(11.232.881.116)	-	236.160.625.455
TỔNG CỘNG	488.496.279.425	2.569.176.097.398	(2.139.803.586.626)	226.848.992	918.095.639.189

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ	VND			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	133.000.000.000	Ngày 28 tháng 4 năm 2018	7,5	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng trị giá 160.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	-	42.306.822.520	Từ ngày 16 tháng 4 năm 2018 đến ngày 27 tháng 6 năm 2018	4,0 – 4,1	Quyền sử dụng đất, khoản phải thu và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	33.500.000.000	Ngày 17 tháng 1 năm 2018	7,4	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng trị giá 34.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.937.166 USD	135.040.836.226	Từ ngày 22 tháng 1 năm 2018 đến ngày 25 tháng 6 năm 2018	2,6 – 3,0	Chi phí sử dụng đất trả trước, công trình, máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – Chi nhánh Long An	3.260.900 USD	74.169.170.500	Từ ngày 13 tháng 1 năm 2018 đến ngày 28 tháng 6 năm 2018	2,8	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	796.270 USD	18.111.161.149	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2018 đến ngày 5 tháng 4 năm 2018	2,8	Khoản phải thu, hàng tồn kho và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
Ngân hàng United Overseas (UOB)	655.511 USD	14.909.596.171	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2018 đến ngày 26 tháng 3 năm 2018	3,5	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Long An	489.100 USD	11.124.579.500	Từ ngày 13 tháng 6 năm 2018 đến ngày 14 tháng 6 năm 2018	3,0	Khoản phải thu và hàng tồn kho

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Tập đoàn thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Nguyên tệ	VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	-	91.311.216.750	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 3 năm 2018	5,2 – 6,0	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	37.958.828.560	Từ ngày 23 tháng 2 năm 2018 đến 24 tháng 4 năm 2018	5,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	22.467.599 JPY	4.444.540.430	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2018 đến ngày 28 tháng 6 năm 2018	4,5	316.000 cổ phiếu của NSC do Công ty Cổ phần PAN Farm nắm giữ

TỔNG CỘNG

595.876.751.806

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Tập đoàn thực hiện các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích mua sắm và xây dựng tài sản cố định, chi tiết như sau :

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	VND
	JPY	VND				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	-	218.086.698.254	Ngày 18 tháng 3 năm 2024	7,0	Chi phí sử dụng đất trả trước, công trình, máy móc thiết bị tại Nhà máy Công ty Chế biến Thực phẩm PAN – Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	-	7.762.735.950	Từ ngày 4 tháng 3 năm 2018 đến ngày 22 tháng 12 năm 2022	8,7	Toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai của Dự án nhà máy Đồng Văn	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	49.770.416	9.845.583.618	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2018 đến ngày 20 tháng 10 năm 2019	7,0	Tài sản hình thành từ khoản vay và 316.000 cổ phiếu của NSC do Công ty Cổ phần PAN Farm nắm giữ	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	-	7.165.026.040	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2018 đến ngày 8 tháng 8 năm 2022	5,0		
			Ngày 14 tháng 2 năm 2018	10,3	1.500.000 cổ phiếu của SSC được sở hữu bởi NSC	
TỔNG CỘNG	49.770.416	247.303.887.383				
Trong đó:						
Vay dài hạn		236.160.625.455				
Vay dài hạn đến hạn trả		11.143.261.928				

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	1.008.724.970.000	1.021.203.143.351	-	47.708.067.259	36.789.665.713	2.114.425.846.323
Tăng vốn trong năm	15.000.000.000	(132.000.000)	-	-	-	14.868.000.000
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(561.000.000)	-	-	(561.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	256.986.960.498	256.986.960.498
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.113.750.803)	(23.113.750.803)
Trích lập quỹ	-	-	-	64.697.205.654	(64.697.205.654)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	-	-	-	-	(19.449.769.930)	(19.449.769.930)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(17.130.228.049)	-	(17.130.228.049)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.167.894.750)	(4.167.894.750)
Khác	-	-	-	-	(3.030.017.753)	(3.030.017.753)
Số cuối năm	1.023.724.970.000	1.021.071.143.351	(561.000.000)	95.275.044.864	179.317.987.321	2.318.828.145.536
Năm nay						
Số đầu năm	1.023.724.970.000	1.021.071.143.351	(561.000.000)	95.275.044.864	179.317.987.321	2.318.828.145.536
Tăng vốn trong năm (*)	153.511.330.000	-	-	-	(153.511.330.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	372.282.031.222	372.282.031.222
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(29.482.201.704)	(29.482.201.704)
Trích lập quỹ	-	-	-	42.966.530.365	(42.966.530.365)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	-	-	-	-	72.185.246.820	72.185.246.820
Sử dụng quỹ (***)	-	-	-	(10.015.043.683)	-	(10.015.043.683)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.282.043.332)	(1.282.043.332)
Khác	-	-	-	-	(5.849.078.081)	(5.849.078.081)
Số cuối năm	1.177.236.300.000	1.021.071.143.351	(561.000.000)	128.226.531.546	390.694.081.881	2.716.667.056.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2017

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 1 tháng 8 năm 2017, Tập đoàn đã phát hành 15.351.133 cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên số 01-04/NQ – ĐHCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02-06/2017/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2017. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu đã được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua Công văn số 5429/UBCK-QLCB ngày 8 tháng 8 năm 2017 và bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 20 tháng 12 năm 2017.

(**) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016 được thực hiện theo Nghị quyết số 01-04/2017/NQ-ĐHCĐ của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty mẹ ngày 22 tháng 4 năm 2017, Nghị quyết số 26/NQ-ĐHCĐ2017 của Đại hội Cổ đông thường niên của NSC ngày 18 tháng 4 năm 2017; Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 4 năm 2017 của SSC, Nghị quyết số 10/NQ-ĐHCĐ2017 ngày 24 tháng 4 năm 2017 của HSC; Nghị quyết số 01/ĐHCĐ.ABT của Đại hội Cổ đông thường niên của 4 ngày 18 tháng 4 năm 2017 của ABT.

(***) Tập đoàn đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Tập đoàn.

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm	1.023.724.970.000	1.008.724.970.000
Tăng vốn trong năm	<u>153.511.330.000</u>	<u>15.000.000.000</u>
Số cuối năm	<u>1.177.236.300.000</u>	<u>1.023.724.970.000</u>

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phần	Số cổ phần
Cổ phiếu đã được duyệt	117.723.630	102.372.497
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	117.723.630	102.372.497
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	(30.000)	(30.000)
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	117.693.630	102.342.497

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2016: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2017

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	372.282.031.222	256.986.960.498
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(5.633.324.473)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	372.282.031.222	251.353.636.025
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	117.693.630	116.355.794
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản và lãi suy giảm	3.163	2.160

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 15.351.133 cổ phiếu do trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nhuận sau thuế chưa phân phối, theo hướng dẫn của CMKTVN số 30.

23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (“CĐKKS”)

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Số đầu năm	603.847.994.674	602.599.408.448
Tăng do mua công ty con	610.674.164.486	-
Tăng do góp thêm vốn của CĐKKS	255.035.073.719	10.411.552.240
Lợi nhuận trong năm	130.639.900.630	79.413.677.568
Giảm do thanh lý công ty con	(2.789.202.527)	-
Trích và sử dụng các quỹ	(18.037.897.920)	(24.592.281.091)
Cổ tức	(28.869.745.000)	(19.713.358.000)
Giảm do công ty con mua cổ phiếu quỹ	(67.237.320.532)	-
Giảm do mua lại cổ phần của CĐKKS tại công ty con	(29.784.037.586)	(43.940.499.023)
Khác	(4.197.024.456)	(330.505.468)
Số cuối năm	1.449.281.905.488	603.847.994.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2017

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	4.175.882.344.945	2.867.676.779.485
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	4.165.430.891.022	2.782.961.419.750
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	8.801.615.277	79.637.530.453
<i>Khác</i>	1.649.838.646	5.077.829.282
Các khoản giảm trừ doanh thu	(100.942.463.085)	(114.311.078.411)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(51.666.939.782)	(73.787.167.999)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(39.676.110.743)	(38.038.522.892)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(9.599.412.560)	(2.485.387.520)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	4.074.939.881.860	2.753.365.701.074
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	4.064.488.427.937	2.668.650.341.339
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	8.801.615.277	79.637.530.453
<i>Khác</i>	1.649.838.646	5.077.829.282

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản mục đầu tư vào công ty liên kết khi đạt được quyền kiểm soát	240.617.973.068	-
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	120.489.925.287
Lãi tiền gửi	39.221.910.201	17.932.103.773
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.618.823.451	9.510.972.880
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	25.039.764.324	26.605.607.683
Cổ tức	5.830.453.700	2.647.039.500
Lãi đầu tư chứng khoán	1.226.388.900	2.243.651.293
Khác	3.477.264.467	1.661.755.341
	<hr/>	<hr/>
TỔNG CỘNG	326.032.578.111	181.091.055.757

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	3.137.015.889.483	2.058.479.653.622
Giá vốn dịch vụ cung cấp	352.674.393	52.416.629.657
	<hr/>	<hr/>
TỔNG CỘNG	3.137.368.563.876	2.110.896.283.279

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2017

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	25.987.209.696	23.692.479.268
Lỗi chênh lệch tỷ giá	7.718.728.533	6.719.537.684
Chiết khấu thanh toán	7.569.454.293	6.872.210.671
Phí tư vấn chuyển nhượng khoản đầu tư	-	9.952.602.865
Lỗi từ đầu tư chứng khoán	-	6.870.534.405
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	-	(1.145.276.100)
Khác	441.636.551	8.160.888.378
TỔNG CỘNG	<u>41.717.029.073</u>	<u>61.122.977.171</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí lương nhân viên	122.154.184.097	45.650.391.904
Chi phí khấu hao	6.629.913.172	7.288.709.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.693.173.016	65.954.805.902
Chi phí khác	69.688.934.365	53.761.302.282
TỔNG CỘNG	<u>360.166.204.650</u>	<u>172.655.209.337</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương nhân viên	144.577.128.014	120.884.539.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.152.065.074	21.977.986.869
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 16)	61.212.548.743	53.363.763.781
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.307.380.240	2.184.007.472
Chi phí khác	86.487.824.619	52.353.479.516
TỔNG CỘNG	<u>339.736.946.690</u>	<u>250.763.777.424</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	3.376.948.655.874	1.980.199.266.607
Chi phí nhân công	420.268.595.399	341.372.162.083
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 11, 12, 13 và 16)	142.351.648.299	100.231.673.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.518.600.636	108.495.052.886
Chi phí khác	75.630.457.208	48.632.244.659
TỔNG CỘNG	<u>4.245.717.957.416</u>	<u>2.578.930.399.846</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại ABT: ABT được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004 theo Công văn số 588/CT-THDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2005.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, ABT được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của ABT từ năm 2015 là 10%.

- ▶ Tại NSC: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, NSC nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận NSC là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì NSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) NSC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) NSC được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- ▶ Tại SSC: Vào ngày 30 tháng 7 năm 2012, SSC nhận được Giấy Chứng nhận số 08/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận Công ty là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì SSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
 - (i) SSC được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
 - (ii) SSC được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Thuế suất TNDN của các công ty con khác là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.245.678.531	54.182.915.581
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(77.677.837)	(3.283.376.125)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(3.806.797.833)</u>	<u>(2.148.706.714)</u>
TỔNG CỘNG	<u>41.361.202.861</u>	<u>48.750.832.742</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>544.283.134.713</u>	<u>385.151.470.808</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn:		
Hoạt động nuôi trồng thủy sản: 10%	4.300.759.434	6.491.171.378
Hoạt động khoa học công nghệ: 10%	21.862.141.168	17.833.409.342
Hoạt động khác: 20%	53.635.423.160	28.381.132.721
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	12.242.509.748	10.672.752.756
Chi phí không được khấu trừ	3.296.752.886	1.134.271.194
Lỗi tại công ty con	6.339.224.856	2.216.111.062
Thuế TNDN trích thừa năm trước	(77.677.837)	(3.283.376.125)
Thu nhập cổ tức	(1.166.090.740)	(529.407.900)
Lãi từ công ty liên kết	(4.381.485.913)	(8.162.862.766)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(9.631.654.082)	(8.820.425.760)
Lãi do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết	(45.874.189.546)	-
Khác	815.489.727	2.818.056.840
Chi phí thuế TNDN	<u>41.361.202.861</u>	<u>48.750.832.742</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2017

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VND</i>			
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng khoản phải thu khó đòi	4.521.276.521	1.481.862.538	3.039.413.983	1.455.202.516
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.891.723.053	-	-	-
Chi phí phải trả	1.642.946.561	3.804.422.857	(2.161.476.296)	439.017.228
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	423.177.333	-	423.177.333	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	367.035.726	613.169.358	(246.133.632)	(412.329.942)
Lãi chưa thực hiện	241.420.916	182.238.133	59.182.783	107.532.086
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(30.300.454)	(43.353.595)	(6.142.040)	11.976.615
Giao dịch bán tài sản nội bộ	20.662.573	20.662.573	-	-
Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư	-	-	-	(164.903.785)
Thay đổi do thanh lý công ty con	-	-	-	462.315.056
	10.077.942.229	6.059.001.864		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)	(115.004.774.129)	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản từ hợp nhất kinh doanh	(54.403.732.285)	(57.102.507.987)	2.698.775.702	249.896.940
	(169.408.506.414)	(57.102.507.987)		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			3.806.797.833	2.148.706.714

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Tiền chi cho hoạt động đầu tư Lãi từ hoạt động đầu tư Mua dịch vụ Bán hàng hóa	2.497.928.000.000 25.758.247.832 6.429.791.086 5.444.507.369		2.264.760.000.000 26.949.528.904 10.388.739.185 4.181.435.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông	Bán hàng hóa	503.322.424		-
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Cổ tức nhận trong năm Dịch vụ cung cấp Mua dịch vụ Bán hàng hóa Bán tài sản	5.187.000.000 1.034.580.143 457.450.720 236.015.627 160.000.000		36.000.000.000 1.312.285.541 373.985.240 - -
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty liên kết	Đầu tư vào công ty liên kết Thu nhập cổ tức	4.024.050.000 735.693.887		15.206.816.000 475.213.000
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	4.327.273 1.341.600.000		29.659.000.000 -
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	1.200.000.000		7.000.000.000
Công ty TNHH NDH Việt Nam	Cổ đông	Bán hàng hóa Mua hàng hóa Mua dịch vụ	30.819.091 - 51.018.000		- 1.539.200.000 -
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Mua dịch vụ	2.677.456.161		2.548.782.784
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông	Mua dịch vụ	1.596.258.315		1.918.453.127

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	655.200.000	655.200.000	
Công ty Cổ phần CSCBC Việt Nam	Cổ đông	Chi phí thuê văn phòng Đặt cọc cho thuê văn phòng	1.346.765.898 438.382.000	- -	
Công Ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Bên liên quan	Nhận tiền phát hành trái phiếu Lãi vay	75.000.000.000 279.452.055	- -	
Lotte Confectionary Co., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	24.082.912.859	-	

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước	VND
Tiền lương	35.398.016.912	15.269.634.260	
Tiền thưởng	1.675.000.000	1.921.083.000	
TỔNG CỘNG	37.073.016.912	17.190.717.260	

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Lotte Confectionery Co., Ltd	Bên liên quan	Bán hàng hóa	9.976.748.149	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	129.061.600	301.245.080 20.887.924
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	132.240.878
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	6.600.000	-
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 8 năm 2017	Bán hàng hóa	-	48.824.600
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Cổ đồng	Bán hàng hóa	-	-
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	25.151.950	- 4.548.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đồng	Cung cấp dịch vụ	158.400	-
			10.137.720.099	507.747.232
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	568.642.000	527.299.876
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Phí dịch vụ và đặt cọc	22.734.352	10.789.770
			591.376.352	538.089.646

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu khác					
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Bán tài sản	160.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Lãi từ hoạt động đầu tư	440.973.649	426.399.696	426.399.696
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân	Bên liên quan	Chi hộ	18.452.000	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty liên kết	Chi hộ	3.850.000	-	-
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Bên liên quan	Chi hộ	2.552.000	-	-
Công ty Cổ phần CSCBC Việt Nam	Cổ đồng	Đặt cọc thuê văn phòng	438.382.000	-	-
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đồng	Đặt cọc thuê văn phòng	-	304.700.560	304.700.560
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000	79.200.000
			1.143.409.649	810.300.256	810.300.256
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí tư vấn	344.790.956	82.000.000	82.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Phí tư vấn	110.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bibica	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 8 năm 2017	Mua hàng hóa	-	685.001.451	685.001.451
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Phí dịch vụ	-	38.665.000	38.665.000
			454.790.956	805.666.451	805.666.451

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt trời (*)	Bên liên quan	Vay	74.915.000.000	-	-
Phải trả ngắn hạn khác					
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT	Thù lao	300.000.000	120.000.000	120.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	-	219.640.658	219.640.658
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Đặt cọc thuê văn phòng	-	41.741.700	41.741.700
			300.000.000	381.382.358	381.382.358

(*) Tập đoàn vay khoản vay này nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất 6,8%/ năm và đáo hạn vào ngày 12 tháng 11 năm 2018.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

VND

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ vệ sinh và khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.520.035.397.607	2.554.904.484.253	-	-	4.074.939.881.860
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	601.960.000	454.458.526	18.000.000	(1.074.418.526)	-
Tổng doanh thu	1.520.637.357.607	2.555.358.942.779	18.000.000	(1.074.418.526)	4.074.939.881.860
Kết quả					
Lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (Chi phí) thu nhập thuế TNDN	245.669.311.019 (23.747.753.865)	321.977.037.728 (20.652.862.979)	(25.322.251.977) 3.039.413.983	1.959.037.943 -	544.283.134.713 (41.361.202.861)
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế	221.921.557.154	301.324.174.749	(22.282.837.994)	1.959.037.943	502.921.931.852
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	3.068.719.740.497	3.547.333.488.634	2.208.660.204.406	(2.852.332.278.729)	5.972.381.154.808
Tài sản không phân bổ					10.077.942.229
Tổng tài sản					5.982.459.097.037
Nợ phải trả bộ phận	470.899.269.590	1.314.129.472.329	18.304.057.037	(156.231.170.599)	1.647.101.628.357
Công nợ không phân bổ					169.408.506.414
Tổng công nợ					1.816.510.134.771
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	100.316.027.953	269.192.037.409	1.428.899.000	-	370.936.964.362
Tài sản cố định hữu hình	3.022.150.000	-	-	-	3.022.150.000
Tài sản vô hình					

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thực phẩm	Dịch vụ vệ sinh và khác	Loại trừ	Tổng cộng
VND					
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Doanh thu					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.325.790.565.868	1.355.626.482.896	71.948.652.310	-	2.753.365.701.074
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	(7.889.034.446)	-	(561.750.705)	8.450.785.151	-
Tổng doanh thu	1.317.901.531.422	1.355.626.482.896	71.386.901.605	8.450.785.151	2.753.365.701.074
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế	213.012.272.346	88.579.356.424	133.268.584.445	(49.708.742.407)	385.151.470.808
Chi phí thuế TNDN	(21.942.300.310)	(3.966.174.579)	(22.842.357.853)	-	(48.750.832.742)
Lợi nhuận thuần sau thuế	191.069.972.036	84.613.181.845	110.426.226.592	(49.708.742.407)	336.400.638.066
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	2.519.431.792.672	1.723.210.631.610	2.236.422.187.002	(2.724.428.920.564)	3.754.635.690.720
Tài sản không phân bổ					6.059.001.864
Tổng tài sản					3.760.694.692.584
Nợ phải trả bộ phận	331.718.041.988	480.996.967.774	15.110.463.183	(46.909.428.558)	780.916.044.387
Công nợ không phân bổ					57.102.507.987
Tổng công nợ					838.018.552.374
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	14.292.558.703	7.594.897.941	2.793.710.882	-	24.681.167.526
Tài sản cố định hữu hình	8.789.080.160	174.000.000	-	-	8.963.080.160
Tài sản vô hình					

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

31.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu nội địa	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Doanh thu			VND
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.692.061.839.234	2.382.878.042.626	4.074.939.881.860
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các thông tin bộ phận khác	1.159.204.579.713	4.813.176.575.095	5.972.381.154.808
Tài sản bộ phận			10.077.942.229
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			5.982.459.097.037
Chi phí hình thành tài sản cố định			370.936.964.362
Tài sản cố định hữu hình	18.589.251.440	352.347.712.922	3.022.150.000
Tài sản vô hình	-	3.022.150.000	
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.294.741.831.695	1.458.623.869.379	2.753.365.701.074
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016			
Các thông tin bộ phận khác	994.877.847.280	2.759.757.843.440	3.754.635.690.720
Tài sản bộ phận			6.059.001.864
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			3.760.694.692.584
Tổng tài sản			
Chi phí hình thành tài sản cố định			24.681.167.526
Tài sản cố định hữu hình	7.594.897.941	17.086.269.585	8.963.080.160
Tài sản vô hình	-	8.963.080.160	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.240.361.412	4.018.807.539
Từ 1 - 5 năm	16.849.917.406	3.483.335.236
Trên 5 năm	40.957.659.372	9.445.675.294
TỔNG CỘNG	62.047.938.190	16.947.818.069

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong *Thuyết minh số 2.4*. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro ngoại tệ của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Tập đoàn là 3.818.160.010 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.416.040.803 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 381.816.001 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 141.604.080 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 381.816.001 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 141.604.080 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở các *Thuyết minh số 7 và 8*, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	VND Tổng cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	681.935.013.734	236.160.625.455	918.095.639.189
Phải trả người bán ngắn hạn	266.412.078.344	-	266.412.078.344
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	108.798.855.500	-	108.798.855.500
	1.057.145.947.578	236.160.625.455	1.293.306.573.033
Số đầu năm			
Các khoản vay	476.289.699.954	12.206.579.471	488.496.279.425
Phải trả người bán ngắn hạn	109.826.770.942	-	109.826.770.942
Khoản phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	30.240.872.014	-	30.240.872.014
	616.357.342.910	12.206.579.471	628.563.922.381

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng các khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nợ phải thu, nhà cửa và vật kiến trúc và quyền sử dụng đất, tài sản xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sử dụng đất trả trước và công trình, máy móc thiết bị đi kèm làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	6.617.680.849	(2.762.361.535)	73.445.594.023	(1.041.070.696)	3.855.319.314
Cổ phiếu niêm yết	5.539.450.849	(1.721.290.839)	71.367.364.023	-	3.818.160.010
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.078.230.000	(1.041.070.696)	2.078.230.000	(1.041.070.696)	37.159.304
Tiền gửi ngân hàng	507.737.777.778	-	371.310.000.000	-	507.737.777.778
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	533.120.347.656	(25.374.056.797)	323.590.625.777	(5.879.224.577)	507.746.290.859
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	10.137.720.099	-	507.747.232	-	10.137.720.099
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	49.774.858.683	(2.103.908.594)	39.073.025.747	(1.023.278.040)	47.670.950.089
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.118.786.997.741	-	557.790.021.387	-	1.118.786.997.741
TỔNG CỘNG	2.226.175.382.806	(30.240.326.926)	1.365.717.014.166	(7.943.573.313)	2.195.935.055.880

VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản vay	918.095.639.189	488.496.279.425	918.095.639.189	488.496.279.425	488.496.279.425
Phải trả người bán ngắn hạn	266.412.078.344	109.826.770.942	266.412.078.344	109.826.770.942	109.826.770.942
Phải trả ngắn hạn khác và chi phí phải trả ngắn hạn	108.798.855.500	30.240.872.014	108.798.855.500	30.240.872.014	30.240.872.014
TỔNG CỘNG	1.293.306.573.033	628.563.922.381	1.293.306.573.033	628.563.922.381	628.563.922.381

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 15 tháng 1 năm 2018, Công ty đã thực hiện phát hành 2.478.000 cổ phiếu và tái phát hành 30.000 cổ phiếu quỹ theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông và các Nghị quyết Hội đồng Quản trị trong năm 2017. Theo đó, vào ngày 15 tháng 1 năm 2018, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 1.177.236.300.000 VND lên 1.202.016.300.000 VND.

Việc phát hành trên đã được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào ngày 29 tháng 1 năm 2018. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình đệ trình hồ sơ lên Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An để xin điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp về việc tăng vốn cổ phần.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng



Võ Anh Tú
Quyền Giám đốc Tài chính



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2018